

THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI LIÊN BANG NGA

HỢP TÁC THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - LB NGA
7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và LB Nga đạt 2,74 tỷ USD, tăng 45,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,36 tỷ USD, tăng 46,4%; nhập khẩu đạt 1,38 tỷ USD, tăng 44,6%. Thâm hụt thương mại với LB Nga đạt khoảng 13 triệu USD.

Về xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang LB Nga 7 tháng đầu năm đạt 1,36 tỷ USD, Cụ thể:

Xuất khẩu của Việt Nam sang Nga trong 7 tháng đầu năm 2024

Đơn vị: USD

Mặt hàng	Kim ngạch 7T/2023	Kim ngạch 7T/2024	Tăng/giảm so với 7T/2023
Hàng thủy sản	57.065.838	116.957.095	105,0%
Hàng rau quả	30.424.848	39.371.468	29,4%
Hạt điều	24.051.825	36.366.786	51,2%
Cà phê	155.289.934	208.785.077	34,4%
Chè	6.995.649	6.451.809	-7,8%
Hạt tiêu (giữ nguyên so với 6T)	9.855.214	15.728.765	59,6%
Gạo	2.436.963	4.693.864	92,6%
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	8.379.332	18.127.975	116,3%
Sản phẩm từ chất dẻo	9.037.026	13.406.737	48,4%
Cao su	18.734.015	25.343.515	35,3%
Sản phẩm từ cao su	5.878.772	4.688.426	-20,2%
Túi xách. ví.vali. mũ. ô. dù	8.400.090	10.694.370	27,3%
Sản phẩm mây. tre. cói và thảm	501.685	618.709	23,3%
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.820.196	3.185.235	75,0%
Hàng dệt. may	234.456.619	458.907.438	95,7%
Giày dép các loại	12.946.047	6.142.798	-52,6%
Sản phẩm gốm. sứ	1.233.930	826.422	-33,0%
Sắt thép các loại	261.971	697.948	166,4%

Mặt hàng	Kim ngạch 7T/2023	Kim ngạch 7T/2024	Tăng/giảm so với 7T/2023
Máy vi tính. sản phẩm điện tử và linh kiện	13.535.252	13.616.746	0,6%
Điện thoại các loại và linh kiện	5.150.050	5.297.330	2,9%
Máy móc. thiết bị. dụng cụ phụ tùng khác	73.941.977	141.106.876	90,8%
Đồ chơi. dụng cụ thể thao và bộ phận	5.899.749	6.341.746	7,5%
Hàng hóa khác	242.907.412	225.256.329	-7,3%

Nhiều nhóm hàng xuất khẩu tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao như: Hàng thủy sản đạt 116,7 triệu USD (tăng 105% so với cùng kỳ năm 2023); gạo đạt 4,7 triệu USD (tăng 92,6% về giá trị và 61% về khối lượng); bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc – 18,1 triệu USD (tăng 116%); hàng dệt may – 458,9 triệu USD (tăng 95,7%); gỗ và sản phẩm gỗ - 3,2 triệu USD (tăng 75%); hạt tiêu – 15,7 triệu USD (tăng 98,4% về giá trị, tăng 48,2% về khối lượng); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 141,1 triệu USD (tăng 91%). Mặt hàng sắt thép các loại đạt 697,9 triệu USD (tăng 166% về giá trị và 240% về khối lượng); hạt tiêu đạt 15,7 triệu USD (tăng 60%) tuy nhiên các mặt hàng này giữ nguyên hoặc tăng không đáng kể so với 6T/2024. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô dù trong 7 tháng đầu năm đã tiếp tục đà phục hồi đạt 10,7 triệu USD (tăng 27,3%)

Xuất khẩu mặt hàng giày dép các loại tiếp tục duy trì xu hướng giảm từ đầu năm 2024 so với kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ năm 2023, đạt 6,1 triệu USD (giảm 52,6%); sản phẩm gốm sứ đạt 826 ngàn USD (giảm 33%). Tình trạng tương tự đối với mặt hàng chè nhưng tỷ lệ giảm thấp hơn, đạt 6,5 triệu USD (giảm 7,8%); sản phẩm từ cao su đạt 4,7 triệu USD (giảm 20,2%).

Về nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nga 7 tháng đầu năm 2024 đạt 1,37 tỷ USD. Cụ thể:

Nhập khẩu của Việt Nam từ Nga trong 7 tháng đầu năm 2024

Đơn vị: USD

Mặt hàng	Kim ngạch 7T/2023	Kim ngạch 7T/2024	Tăng/giảm so với 7T/2023
Hàng thủy sản	72.035.258	64.072.440	-11,1%
Lúa mì		26.850.785	-
Quặng và khoáng sản khác	12.065.042	10.651.444	-11,7%
Than các loại	448.958.337	657.347.343	46,4%
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.874.044	988.637	-47,2%
Hóa chất	29.428.286	54.094.092	83,8%

Mặt hàng	Kim ngạch 7T/2023	Kim ngạch 7T/2024	Tăng/giảm so với 7T/2023
Sản phẩm hóa chất	1.410.380	1.062.256	-24,7%
Dược phẩm	21.214.923	21.670.589	2,1%
Phân bón các loại	38.898.900	165.482.034	325,4%
Chất dẻo nguyên liệu	63.766.030	70.791.034	11,0%
Cao su	18.863.579	14.107.482	-25,2%
Gỗ và sản phẩm gỗ	22.376.658	26.855.828	20,0%
Giấy các loại	2.412.335	6.599.457	173,6%
Sắt thép các loại (giữ nguyên từ T3/2024)	1.022.543	176.893	-82,7%
Sản phẩm từ sắt thép	21.432.167	21.067.343	-1,7%
Kim loại thường khác	20.411.285	25.952.152	27,1%
Máy móc. thiết bị. dụng cụ. phụ tùng khác	17.287.777	16.257.297	-6,0%
Dây điện và dây cáp điện	496.921	146.132	-70,6%
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.011.202	14.548.831	-3,1%
Linh kiện. phụ tùng ô tô	6.361.347	16.676.361	162,2%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1.803.012	3.577.949	98,4%
Hàng hóa khác	134.662.713	157.040.861	16,6%

Trong 7 tháng đầu năm 2024, phân bón tiếp tục đứng đầu danh sách tăng trưởng nhập khẩu từ LB Nga cả về giá trị (165,5 triệu USD, tăng 325%) và khối lượng (364 ngàn tấn, tăng gần 400%) so với cùng kỳ năm 2023. Than các loại đạt 657 triệu USD (tăng 46,4% về giá trị và 68% về khối lượng); hóa chất đạt 54,1 triệu USD (tăng 83,8%); Giấy các loại đạt 6,6 triệu USD (tăng 173,6%); Linh kiện phụ tùng ô tô đạt 16,7 triệu USD (tăng 162%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng đạt 3,6 triệu USD (tăng 98,4%). Sản phẩm lúa mì tiếp tục đà tăng trưởng so với 6T/2024, đạt 26,8 triệu USD, tăng 93,1% về giá trị và 78,2% về khối lượng, cùng kỳ năm 2023 ta không nhập khẩu lúa mì.

Hàng thủy sản tiếp tục duy trì xu hướng giảm trong các tháng vừa qua, đạt 64,1 triệu USD (giảm 11,1%); Sản phẩm khác từ dầu mỏ đạt 988 ngàn USD (giảm 47,2%); Dây điện, dây cáp điện tiếp tục giảm mạnh, đạt 146 ngàn USD (giảm 70,6%); sản phẩm hóa chất – 1,1 triệu USD (giảm 24,7%). Sắt thép các loại đạt 177 ngàn USD, tăng 109% so với 6T/2024, giảm 82,7% so với 7T/2023.